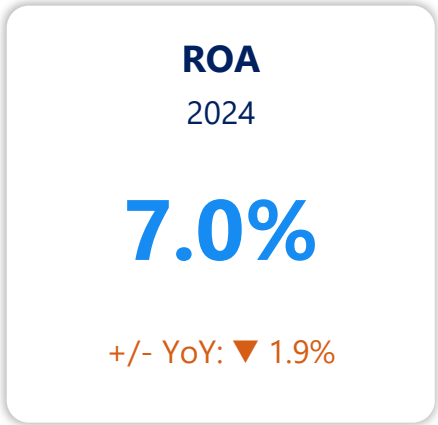
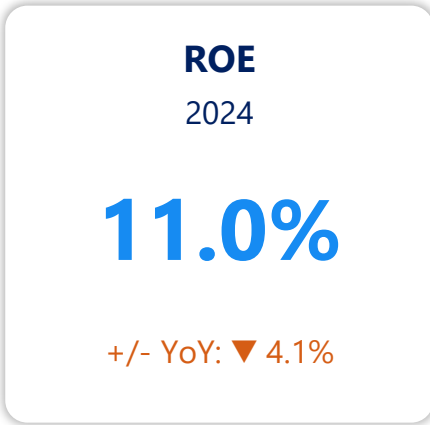
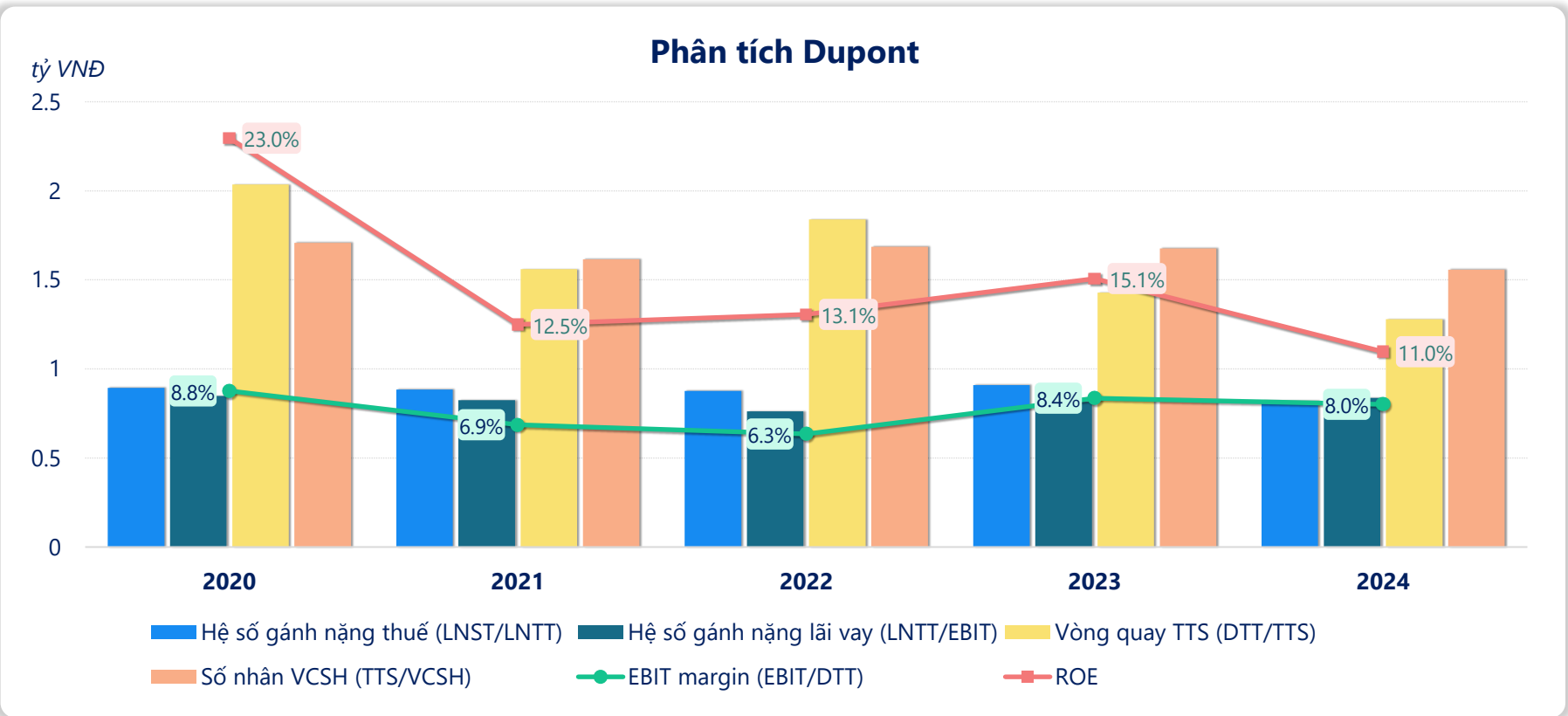
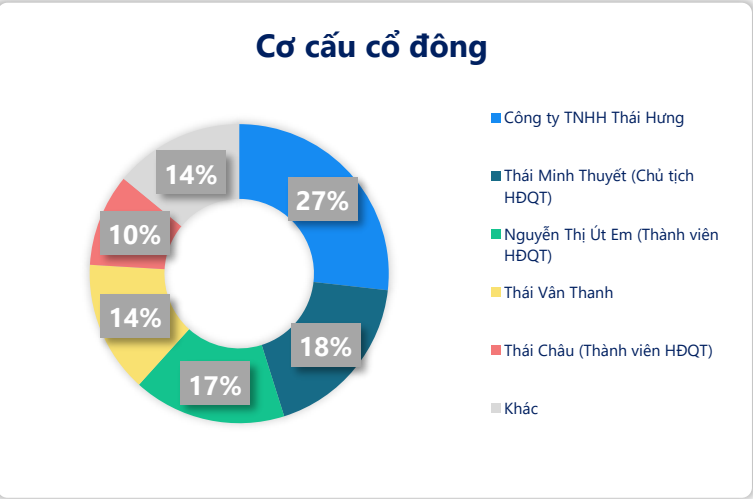


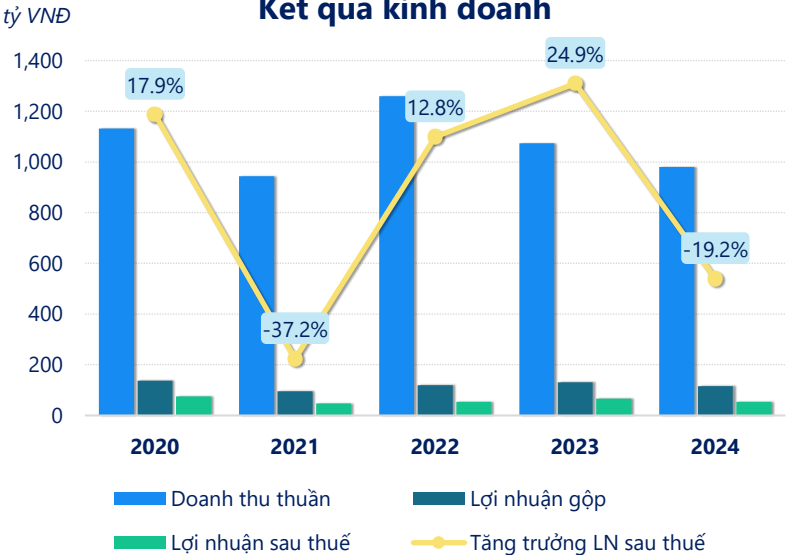
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		50,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		27,331 - 51,791
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		313
Số lượng CPLH (CP)		6,199,896
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,932
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.09
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
CCM		4.3%	7.5%	5.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

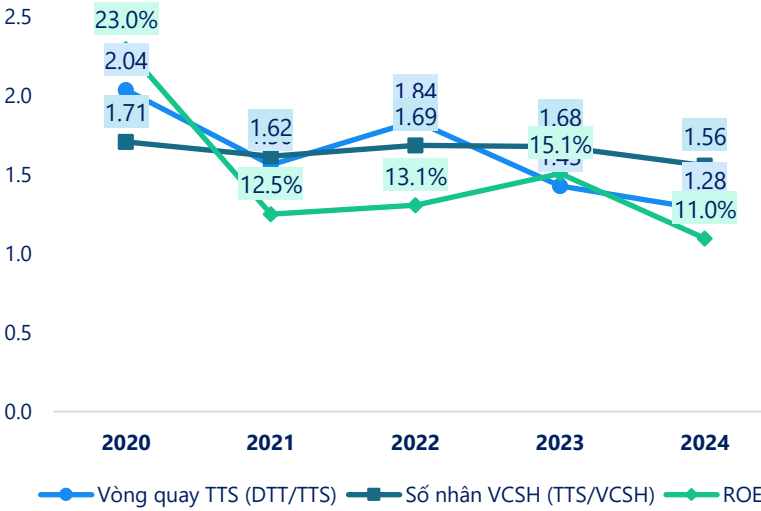


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.01%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.84**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

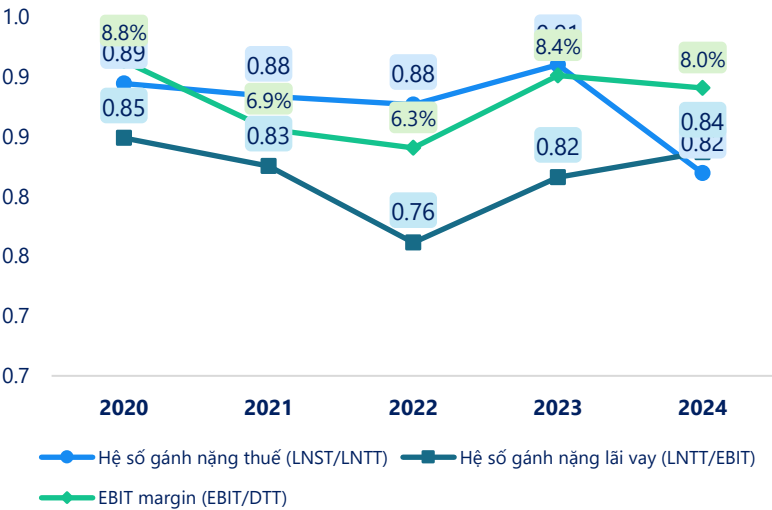
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CCM** ghi nhận doanh thu thuần **980.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **53.84** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.71%** và **giảm 19.2%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

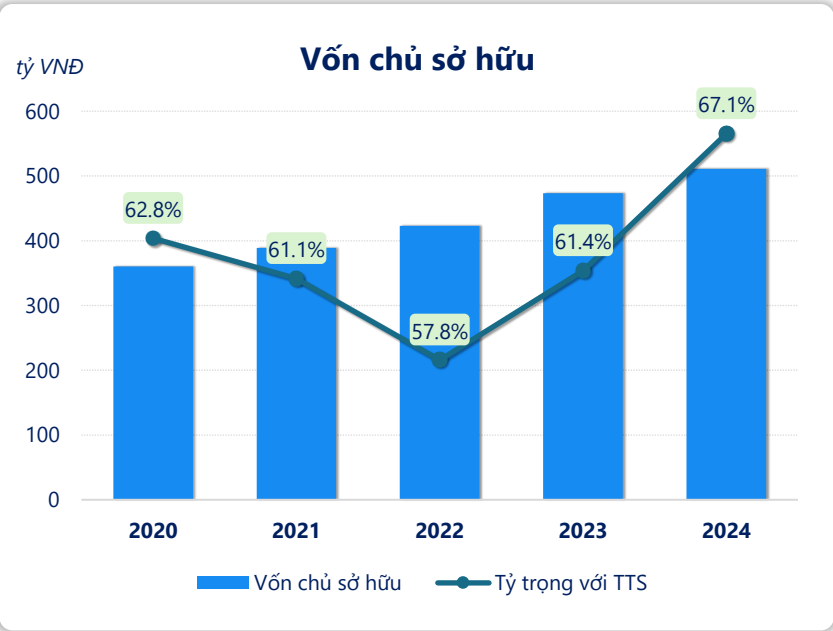
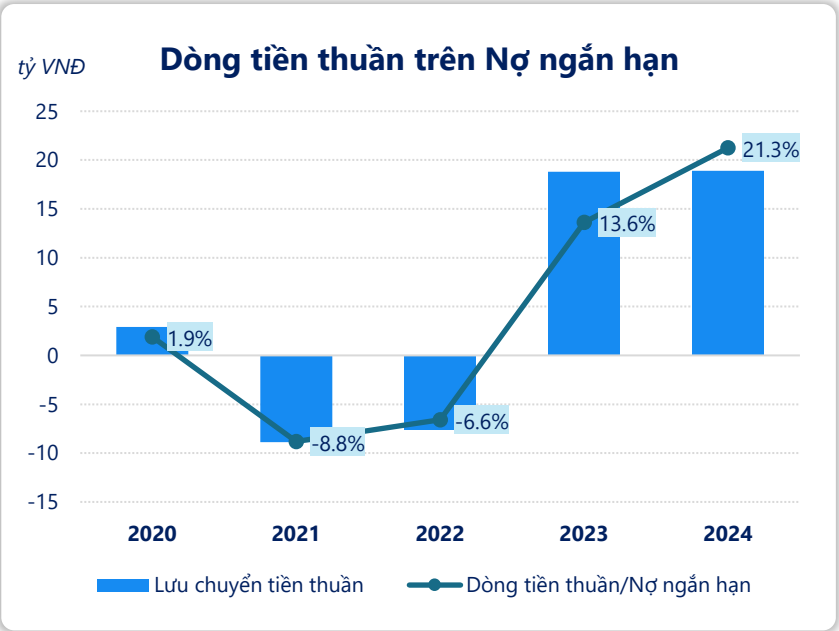
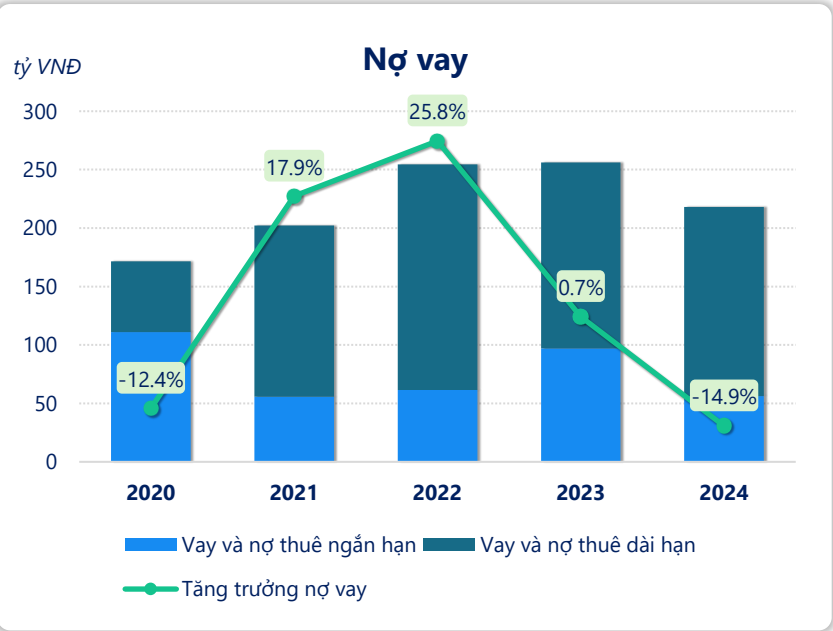
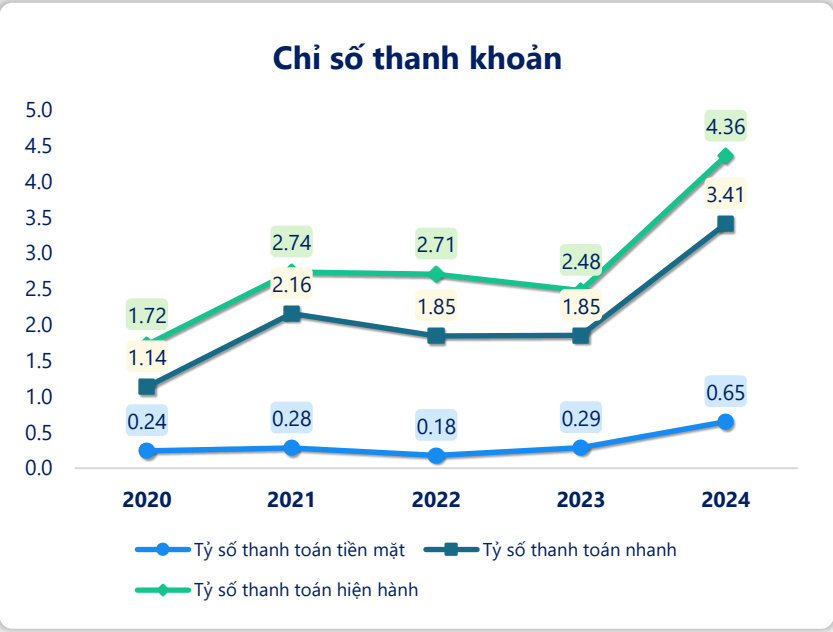
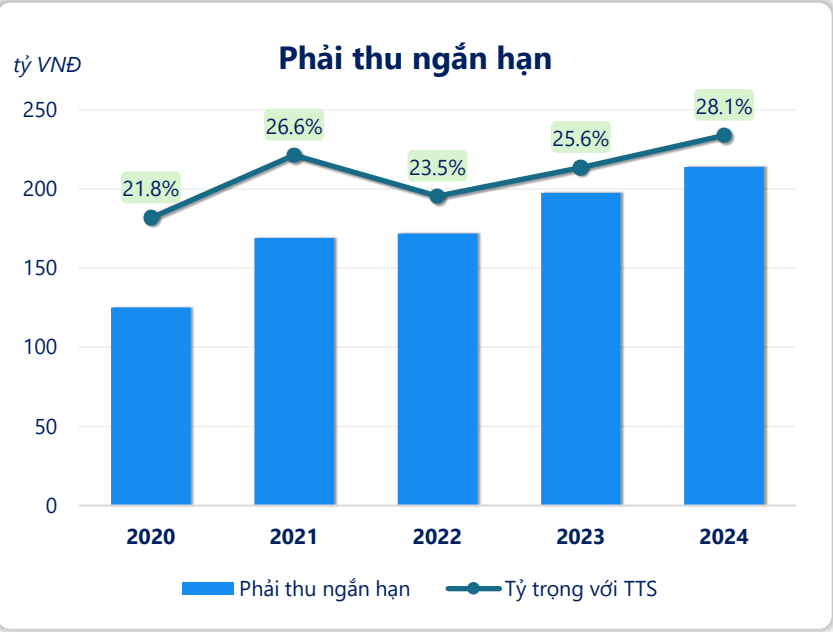
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.28**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	762	770	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	387	343	13.0%
Tiền và tương đương tiền	57.7	39.5	45.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0.00	1212121%
Phải thu ngắn hạn	214	198	8.3%
Hàng tồn kho	84.1	86.9	-3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	18.7	-38.4%
Tài sản dài hạn	375	428	-12.4%
Phải thu dài hạn	6.05	6.05	0.0%
Tài sản cố định	283	310	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.5	17.4	-5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.8	82.8	-24.2%
Tài sản dài hạn khác	6.19	11.2	-44.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	297	-15.6%
Nợ ngắn hạn	88.9	138	-35.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.1	97.1	-42.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.6	21.5	-46.1%
Nợ dài hạn	162	159	1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	162	159	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	511	473	8.0%
Vốn chủ sở hữu	511	473	8.0%
Vốn điều lệ	62.0	62.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,132	944	1,259	1,074	980
Giá vốn hàng bán	995	849	1,140	942	864
Lợi nhuận gộp	137	95.3	119	131	116
Doanh thu HĐTC	1.50	2.14	3.99	3.77	6.89
Chi phí TC	15.1	11.3	19.4	16.5	10.1
Chi phí lãi vay	15.0	11.3	19.1	16.5	12.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.4	18.8	30.8	28.2	30.8
Chi phí QLDN	14.9	11.5	10.7	13.4	13.2
LN thuần từ HĐKD	86.8	55.8	62.3	76.7	69.1
Lợi nhuận khác	-2.61	-2.33	-1.51	-3.52	-3.39
LN trước thuế	84.2	53.5	60.8	73.2	65.7
Lợi nhuận sau thuế	75.3	47.3	53.3	66.6	53.8
LNST của CĐ cty mẹ	74.7	46.8	53.0	67.6	54.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.3	72.2	39.7	72.7	82.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.98	-97.1	-87.0	-43.3	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.4	16.0	39.7	-10.6	-50.5
Tiền đầu kỳ	34.4	37.3	28.4	20.7	38.8
Lưu chuyển tiền thuần	2.90	-8.87	-7.65	18.8	18.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.3	28.4	20.7	39.5	57.7